



DONG DO MARINE

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ
DONG DO MARINE JOINT STOCK COMPANY
VĂN PHÒNG CÔNG TY**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I - NĂM 2016**

HÀ NỘI — 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN		42,276,838,850	35,781,900,895
I Tiền và các khoản tương đương tiền		8,770,997,245	8,489,915,207
1 Tiền		8,770,997,245	8,489,915,207
2 Các khoản tương đương tiền		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
1 Chứng khoán kinh doanh		-	-
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn		14,107,655,036	8,847,568,195
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng		6,447,707,485	3,940,747,723
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		7,319,701,147	3,870,212,354
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
6 Phải thu ngắn hạn khác		2,243,263,776	2,939,625,490
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,903,017,372)	(1,903,017,372)
8 Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
IV Hàng tồn kho		10,859,757,542	10,500,975,838
1 Hàng tồn kho		10,859,757,542	10,500,975,838
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác		8,538,429,027	7,943,441,655
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1,567,730,763	750,929,489
2 Thuế GTGT được khấu trừ		6,968,706,398	7,190,520,300
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1,991,866	1,991,866
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác		-	-
B TÀI SẢN DÀI HẠN		897,537,131,042	920,288,109,746
I Các khoản phải thu dài hạn		185,509,575,444	186,238,363,792
1 Phải thu dài hạn của khách hàng		3,039,904,122	2,979,289,122
2 Trả trước cho người bán dài hạn		1,186,350,543	485,842,192
3 Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		-	-
4 Phải thu nội bộ dài hạn		3,307,424,913	3,144,471,997
5 Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
6 Phải thu dài hạn khác		177,975,895,866	179,628,760,481
7 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		31/03/2016	01/01/2016
A NỢ PHẢI TRẢ		1,401,075,739,606	1,402,952,422,733
I Nợ ngắn hạn		61,414,727,716	64,081,031,252
1 Phải trả người bán ngắn hạn		14,041,016,234	19,256,592,240
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		682,694,874	34,891,528
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		254,771,784	186,237,868
4 Phải trả người lao động		14,215,237,504	12,675,377,561
5 Chi phí phải trả ngắn hạn		-	-
6 Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
7 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2,973,148,087	2,355,228,958
9 Phải trả ngắn hạn khác		2,524,213,587	1,350,643,187
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		26,722,401,736	28,220,816,000
11 Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,243,910	1,243,910
13 Quỹ bình ổn giá		-	-
14 Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ		-	-
II Nợ dài hạn		1,339,661,011,890	1,338,871,391,481
1 Phải trả người bán dài hạn		17,205,573,933	17,075,495,857
2 Người mua trả tiền trước dài hạn		1,068,222,958	1,025,154,555
3 Chi phí phải trả dài hạn		300,257,550,682	294,307,085,504
4 Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
5 Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
7 Phải trả dài hạn khác		299,040,778,846	299,618,398,327
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		722,088,885,471	726,845,257,238
9 Trái phiếu chuyển đổi		-	-
10 Cổ phiếu ưu đãi		-	-
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
12 Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
13 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-

B VỐN CHỦ SỞ HỮU	(461,261,769,714)	(446,882,412,092)
I Vốn chủ sở hữu	(461,261,769,714)	(446,882,412,092)
1 Vốn góp của chủ sở hữu	113,819,078,952	113,717,578,940
2 Thặng dư vốn cổ phần	4,621,485,000	4,621,485,000
3 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	-
4 Vốn khác của chủ sở hữu	-	-
5 Cổ phiếu quỹ (*)	(30,000)	(30,000)
6 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
7 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(7,303,439,349)	(9,737,919,131)
8 Quỹ đầu tư phát triển	6,202,644,961	6,202,644,961
9 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3,101,322,481	3,101,322,481
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(581,702,831,759)	(564,787,494,343)
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
2 Nguồn kinh phí	-	-
3 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	939,813,969,892	956,070,010,641

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2016	1/1/2016
1 Tài sản thuê ngoài		-	-
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4 Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5 Ngoại tệ các loại: + Đôla Mỹ (USD) + Đồng Euro (EUR)	USD	124,609.23	USD 197,198.26
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I - Năm 2016

M S	Chỉ tiêu	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm	
		2016	2015	2016	2015
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,496,430,482	76,704,405,860	53,496,430,482	76,704,405,860
	Trong đó: Doanh thu hàng xuất khẩu				
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu				
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	53,496,430,482	76,704,405,860	53,496,430,482	76,704,405,860
11	4 Giá vốn hàng bán	63,183,872,715	81,668,300,219	63,183,872,715	81,668,300,219
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	-9,687,442,233	-4,963,894,359	-9,687,442,233	-4,963,894,359
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	4,824,857,069	6,442,619	4,824,857,069	6,442,619
22	7 Chi phí tài chính	12,015,506,995	17,725,950,286	12,015,506,995	17,725,950,286
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	9,581,027,213	11,380,122,888	9,581,027,213	11,380,122,888
24	8 Chi phí bán hàng				
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,693,775,877	3,710,227,609	3,693,775,877	3,710,227,609
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	-20,571,868,036	-26,393,629,635	-20,571,868,036	-26,393,629,635
31	11 Thu nhập khác	3,944,030,632	510,146,722	3,944,030,632	510,146,722
32	12 Chi phí khác	101,500,012	1,228,578,522	101,500,012	1,228,578,522
40	13 Lợi nhuận khác	3,842,530,620	-718,431,800	3,842,530,620	-718,431,800
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-16,729,337,416	-27,112,061,435	-16,729,337,416	-27,112,061,435
51	15 Chi phí thuế TNDN hiện hành				
52	16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại				
60	17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	-16,729,337,416	-27,112,061,435	-16,729,337,416	-27,112,061,435

Hà nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I - Năm 2016

Đơn vị tính: VND

MS	CHỈ TIÊU	Luỹ kế từ đầu năm	
		2016	2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	51,276,418,485	75,706,404,216
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(35,559,276,663)	(35,287,558,252)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(10,815,226,374)	(10,220,070,240)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	-	-
05	5. Tiền chi nộp thuế	(3,000,000)	-
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	239,048,850	30,146,722
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(3,427,390,453)	(5,787,365,615)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1,710,573,845	24,441,556,831
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	-	528,000,000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của ĐV	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3,488,811	6,442,619
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3,488,811	534,442,619
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	-	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,311,314,264)	(5,266,579,000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1,311,314,264)	(5,266,579,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	402,748,392	19,709,420,450
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	8,489,915,207	4,942,132,448
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(121,666,354)	77,956,857
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	8,770,997,245	24,729,509,755

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập

Trần Kim Ân

Kế toán trưởng

Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I- Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được cổ phần hoá từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ vận tải đường bộ và đường biển

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100105253 ngày 06/11/2015 (đăng ký thay đổi lần 4), lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bồi dưỡng, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên phần mềm kế toán

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo TT 179/2012/TT-BTC)

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC, ngày 25/04/2013.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc thiết bị	5 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	7 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 - 10 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyên địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định trong đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được chuyển thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Năm 2007 là năm đầu tiên đơn vị hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần và được hưởng ưu đãi như doanh nghiệp mới thành lập theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư tại Nghị định 187/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ. Do đó, Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô được miễn thuế 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 02 năm tiếp theo

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	158,794,748	68,263,152
Tiền gửi ngân hàng	8,612,202,497	8,421,652,055
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	8,770,997,245	8,489,915,207

2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

31/03/2016 01/01/2016
VND VND

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG				
a. Phải thu ngắn hạn	6,447,707,485		3,940,747,723	
Công ty CP vận tải & xếp dỡ Hải An	1,418,784,226			
Công ty vận tải biển Container Vinalines	1,069,797,850			
Công ty CP vận tải & thương mại quốc tế	3,472,183,590			
Phải thu khách hàng khác	486,941,819		3,940,747,723	
b. Phải thu dài hạn	3,039,904,122	(1,903,017,372)	2,979,289,122	(1,903,017,372)
Công ty CP vận tải Container Đông Đô	797,459,392	(797,459,392)		
Công ty SL Shipping PTE LTD	583,273,658	(583,273,658)		
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355,606,229	(355,606,229)		
Phải thu khách hàng khác	1,303,564,843	(166,678,093)	2,979,289,122	(1,903,017,372)
Cộng	9,487,611,607	(1,903,017,372)	6,920,036,845	(1,903,017,372)
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan		Mối quan hệ	Số đầu năm	Số cuối năm
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô		Cùng T. Công ty	355,606,229	355,606,229
Công ty CP vận tải Container Đông Đô		Cùng T. Công ty	797,459,392	797,459,392

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN				
Trả trước người bán ngắn hạn	7,319,701,147		3,870,212,354	
Trả trước người bán dài hạn	1,186,350,543		485,842,192	
Cộng	8,506,051,690		4,356,054,546	

5 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Bảo hiểm xã hội - Đội tàu	127,436,265	289,403,778
Tạm ứng	2,059,234,211	2,056,875,923
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30,000,000	30,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	26,593,300	563,345,789
Cộng	2,243,263,776	2,939,625,490

b. Phải thu dài hạn khác	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	4,294,248	4,294,248
Tiền lãi khoản ký quỹ XKLD	234,000,000	234,000,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang - giá trị Ụ nổi	17,021,517,990	17,021,517,990
Phải thu khác	160,716,083,628	162,368,948,243
<i>Cho vay Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô</i>		
<i>Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô</i>	1,245,722,926	2,288,113,976
<i>Giá trị còn lại của tàu Đông Mai</i>	158,710,066,366	158,710,066,366
<i>Khác</i>	760,294,336	1,370,767,901
Cộng	177,975,895,866	179,628,760,481

6 CHI TIẾT NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự phòng phải thu dài hạn				
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>				
Công ty TNHH Vận tải Thành Cường	22,912,500		22,912,500	
Công ty CP Phát triển Hàng hải Đông Đô	355,606,229		355,606,229	
Công ty CP Vận tải Container Đông Đô	797,459,392		797,459,392	
Maldives Natioanl Shipping Limited	181,491,335	181,491,335	181,491,335	181,491,335
Mihaud International Co., Ltd	10,216,500		10,216,500	
Shui Fong Pte., Ltd	21,634,334		21,634,334	
Shipping Land Pte., Ltd	583,273,658		583,273,658	
Công ty CP Vicem vật tư vận tải xi măng	223,829,516	111,914,758	223,829,516	111,914,758
- Dự phòng phải thu ngắn hạn				
Cộng	2,196,423,464	293,406,093	2,196,423,464	293,406,093

7 HÀNG TỒN KHO	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	10,859,757,542	10,500,975,838
Công cụ, dụng cụ	-	-
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	-	-
Cộng	10,859,757,542	10,500,975,838

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>	1,991,866	1,991,866
Cộng	1,991,866	1,991,866

9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	642,997,727	217,272,727
Cộng	642,997,727	217,272,727

10 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (chi tiết xem Phụ lục 1)

11 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu hàng hoá	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm			30,000,000		30,000,000
2. Số tăng trong năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
3. Giảm trong năm					
- Thanh lý					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối năm			30,000,000		30,000,000
III Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm					
2. Tại ngày cuối năm					

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2016	01/01/2016
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59,800,000,000	59,800,000,000
- Công ty DongDo Marine Japan Co.,LTD		
- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

- Công ty CP vận tải Container Đông Đô- Cảng Hải Phòng	6,300,000,000	6,300,000,000
- Công ty CP phát triển hàng hải Đông Đô	4,500,000,000	4,500,000,000
- Công ty sửa chữa tàu biển Vinalines-DongDo	49,000,000,000	49,000,000,000
Cộng	59,800,000,000	59,800,000,000

13 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phí treo cờ PANAMA năm 2015		
Chi phí thuê nhà (Tập thể)		
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		
Bảo hiểm P&I	1,567,730,763	750,929,489
Cộng	1,567,729,847	750,929,489

b. Dài hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên		84,849,368
Chi phí sửa chữa lớn - Đội tàu	9,059,849,074	10,989,902,616
Chi phí văn phòng	63,215,206	79,688,889
Phí treo cờ PANAMA	254,786,230	339,714,973
Cộng	9,377,850,510	11,494,155,846

14 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Vay ngắn hạn	-	
Nợ dài hạn đến hạn trả	26,722,401,736	28,220,816,000
Cộng	26,722,401,736	28,220,816,000

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có k.năng trả nợ	Giá trị	Số có k.năng trả nợ
Công ty TNHH TMDV Hàng hải Biển Đông	259,634,100	259,634,100	323,486,900	323,486,900
O.W.Bunker Far East Pte. Ltd	25,843,499	25,843,499	2,709,360,293	2,709,360,293
COSULULATE GENERAL OF PANAMA	418,634	418,634	368,686,104	368,686,104
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng	496,502,798	496,502,798	517,690,155	517,690,155
Công ty TNHH TM - DV xăng dầu Thuận Lợi	310,316,236	310,316,236	553,757,413	553,757,413
Glander International Bunkering	5,962,701	5,962,701	1,581,167,927	1,581,167,927
JAPAN MARINE Pte Ltd	131,130,762	131,130,762	535,185,824	535,185,824
Công ty CP TM và Dịch vụ Dầu khí PCT	3,480,544,675	3,480,544,675	2,855,772,705	2,855,772,705
Công ty Phá Rừng - Tiền đóng mới tàu Đ.Ba	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000	1,100,000,000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	127,877,107	127,877,107	873,704,360	873,704,360
Tổng công ty Bảo hiểm Bảo Việt			799,814,770	799,814,770
Công ty CP công trình đường thủy VINA WACO	1,098,520,200	1,098,520,200	1,098,520,200	1,098,520,200

VLK Marine Corporation	742,475,371	742,475,371	1,438,850,737	1,438,850,737
Tổng công ty Ba Son - Công ty TNHH MTV	2,107,867,242	2,107,867,242	2,107,867,242	2,107,867,242
Nhà cung cấp khác	4,153,922,909	4,153,922,909	2,392,727,610	2,392,727,610
Cộng	14,041,016,234	14,041,016,234	19,256,592,240	19,256,592,240
b Phải trả người bán là các bên liên quan	Mối quan hệ	Số đầu năm	Số cuối năm	
Công ty sửa chữa Tàu biển Vinaline Đông Đô	Công ty liên kết	<u>97,685,000</u>	<u>97,685,000</u>	
Cộng		97,685,000	97,685,000	

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa		
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
Thuế Thu nhập cá nhân	254,771,784	186,237,868
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	
Các khoản khác phải trả Nhà nước	-	
Cộng	254,771,784	186,237,868

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	-	
Chi phí lãi vay phải trả các Ngân hàng	300,257,550,682	294,307,085,504
Cộng	300,257,550,682	294,307,085,504

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

a. Ngắn hạn

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	564,334,985	503,577,549
Bảo hiểm xã hội, YT, TN	1,163,402,475	
Tiền cược vô cont - phải trả cho khách hàng	63,000,000	63,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	151,200,000	151,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	582,276,127	632,865,638
<i>Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ</i>		
<i>Phải thanh toán cho tàu (Tạm ứng dư có)</i>	236,522,281	279,751,673
<i>Phải trả cổ tức</i>		
<i>Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kè bờ NMSTB</i>		
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ. Mai		
<i>Khác</i>	345,753,846	353,113,965
Cộng	2,524,213,587	1,350,643,187

101 0 30 1A 0 1/01

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
b. Dài hạn		
I Thuế TNCN tạm thu	863,471,947	863,471,947
Phải trả cổ tức	1,589,830,000	2,192,299,481
Bảo hiểm Pjico tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5,532,374,371	5,532,374,371
Giá trị gốc và lãi vay phải trả - Tàu Đ.Mai	291,030,252,528	291,030,252,528
Khác	24,850,000	
Cộng	299,040,778,846	299,618,398,327

19 VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/03/2016 VND	01/01/2016 VND
- Vay trung hạn	-	-
- Vay dài hạn mua tàu	722,088,885,471	726,845,257,238
	722,088,885,471	726,845,257,238

Vay dài hạn

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc đến 31/03/2016	Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức bảo đảm khoản vay
<i>Vay bằng VNĐ</i>							
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng Phát triển	7.8%	10	81,000,000,000	57,654,135,375		Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển	7.8%	11	122,778,000,000	105,120,229,542		Thế chấp tàu Đông Phú
06122006/HĐTD	SGD NH NN&PTNT VN	VNĐ 12 tháng trả sau+3% năm	6	56,720,000,000	11,389,381,736	4,171,001,736	Thế chấp tàu Đông Phú
Cộng (VNĐ)				260,498,000,000	174,163,746,653	4,171,001,736	

Vay bằng USD

2903/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,5%/năm	10	5,200,000	720,000	180,000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308/2004/SGD	SGD NH NN&PTNT VN	Sibor 6 tháng + 2,5%/năm	10	5,675,000	1,002,500.02	200,000	Thế chấp tàu Đông An
2076/HD TD	Chi nhánh Techcombank Đông Đô	Sibor 6 tháng + 1,9%/năm	9	8,075,000	2,312,604.18	240,000	Thế chấp tàu Đông Thọ

2037/IVB DD- HDNH/20 08	Indovinabank CN Đồng Đa	lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm	9	12,665,000	10,303,520	90,000	Thế chấp tàu Đông Du
1200LAV 20090143 4	SGD NH NN&PTNT VN	USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm	10	14,705,000	11,402,221	300,000	Thế chấp tàu Đông Thanh
Cộng (USD)				46,320,000.0	25,740,845.20	1,010,000	
Tương đương VNĐ					574,647,540,553	22,551,400,000	

20 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	31/03/2016	01/01/2016
	VNĐ	VNĐ
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch ty gia	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	113,717,578,940	4,621,485,000	-30,000	-19,475,838,263	6,202,644,961	3,101,322,481	-424,698,057,960
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước							
Tăng khác				9,737,919,132			420,564,778
Giảm vốn trong năm trước							
Lỗ trong năm trước							-139,716,001,161
Giảm khác							794,000,000
Trả cổ tức							
Trích lương HDQT, BKS							794,000,000
Phân phối lợi nhuận							
Số dư cuối năm trước	113,717,578,940	4,621,485,000	-30,000	-9,737,919,131	6,202,644,961	3,101,322,481	-564,787,494,343
Tăng vốn từ lãi năm nay							
Lãi trong năm nay							
Tăng khác	101,500,012			2,434,479,782			
Giảm vốn trong năm nay							
Lỗ trong năm nay							-16,729,337,416
Giảm khác							186,000,000
Trích lương HDQT, BKS							186,000,000
Cổ tức năm							
Số dư cuối năm nay	113,819,078,952	4,621,485,000	-30,000	-7,303,439,349	6,202,644,961	3,101,322,481	-581,702,831,759

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	59,965,730,000	68,545,730,000
Vốn góp của các đối tượng khác	53,751,848,940	45,171,848,940
Cộng	113,717,578,940	113,717,578,940

22 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến Quý I 2016	Lũy kế đến Quý I 2015
Doanh thu bán hàng		
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	53,496,430,482	76,704,405,860
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	53,496,430,482	76,704,405,860

23 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Lũy kế đến Quý I 2016	Lũy kế đến Quý I 2015
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	-

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế đến Quý I 2016	Lũy kế đến Quý I 2015
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần dịch vụ	53,496,430,482	76,704,405,860
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Cộng	53,496,430,482	76,704,405,860

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế đến Quý I 2016	Lũy kế đến Quý I 2015
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	63,183,872,715	81,668,300,219
Cộng	63,183,872,715	81,668,300,219

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế đến Quý I 2016	Lũy kế đến Quý I 2015
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,488,811	6,442,619
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá	4,821,368,258	-
Cộng	4,824,857,069	6,442,619

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Luỹ kê đến Quý I 2016	Luỹ kê đến Quý I 2015
Lãi tiền vay	9,581,027,213	11,380,122,888
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ+ t/toán		3,911,347,615
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư		
Lỗi chênh lệch tỷ giá - phân bổ khoản đầu tư tài theo TT 201	2,434,479,782	2,434,479,783
Chi phí tài chính khác		
Cộng	12,015,506,995	17,725,950,286

28 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Luỹ kê đến Quý I 2016	Luỹ kê đến Quý I 2015
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Cộng	-	-

29 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Luỹ kê đến Quý I 2016	Luỹ kê đến Quý I 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9,638,489,225	18,761,549,293
Chi phí nhân công	15,213,036,274	12,609,452,094
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,145,422,052	20,141,222,104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,186,925,164	30,156,076,728
Chi phí khác bằng tiền	3,693,775,877	3,710,227,609
Cộng	66,877,648,592	85,378,527,828

30 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

a Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

b Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

c Thông tin về các bên liên quan:

* **Các bên liên quan**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quyền biểu quyết</u>
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2016 bao gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	Thanh toán công nợ	-



<u>Các khoản phải thu</u>		<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Vận tải	Công ty liên kết	797,459,392	797,459,392
Container Đông Đô - Cảng HP			
Công ty Cổ phần Phát triển	Công ty liên kết	355,606,229	355,606,229
Hàng hải Đông Đô			
<u>Các khoản phải trả</u>		<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
		VNĐ	VNĐ
Công ty Sửa chữa Tàu biển		97,685,000	97,685,000
Vinalines - Đông Đô (VDS)			
<u>Cho vay</u>		<u>31/12/2016</u>	<u>1/1/2016</u>
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Phát triển			740,300,000
Hàng Hải Đông Đô			
* Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong năm 2016			186,000,000
-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên HĐQT			144,000,000
-Thù lao đã chi trả trong năm cho các thành viên BKS			42,000,000

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập



Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng giám đốc



Nguyễn Duy Luân

Phụ lục 1: Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, Thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu kỳ	27,597,899,437	-	1,217,842,856,645	594,129,302	-	1,246,034,885,384
2. Số tăng trong kỳ	-	-	101,500,012	-	-	101,500,012
- Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
- Xây dựng mới	-	-	-	-	-	-
- Do điều chuyển nội bộ	-	-	101,500,012	-	-	101,500,012
3. Số giảm trong kỳ	-	-	101,500,012	-	-	101,500,012
- Do nhượng bán	-	-	101,500,012	-	-	101,500,012
- Do điều chuyển nội bộ	-	-	-	-	-	-
- Do điều chỉnh giảm	-	-	-	-	-	-
4. Số cuối kỳ	27,597,899,437	-	1,217,842,856,645	594,129,302	-	1,246,034,885,384
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	6,717,940,444	-	517,459,928,257	594,129,302	-	524,771,998,003
2. Tăng trong kỳ	187,707,135	-	20,143,902,885	-	-	20,331,610,020
- Khấu hao trong kỳ	187,707,135	-	20,143,902,885	-	-	20,331,610,020
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	6,905,647,579	-	537,603,831,142	594,129,302	-	545,103,608,023
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	20,879,958,993	-	700,382,928,388	-	-	721,262,887,381
2. Cuối kỳ	20,692,251,858	-	680,239,025,503	-	-	700,931,277,361